



## VOCABULARY

| WORD | PRONUNCIATION      | MEANING                            |
|------|--------------------|------------------------------------|
|      | /ɪnˌvaɪrənˈmentl/  | thuộc về/ liên quan đến môi trường |
|      | /ɪnˌvaɪrənˈment/   | môi trường                         |
|      | /ˈtɒrɪzəm/         | du lịch                            |
|      | /ˈdæmɪdʒ/          | tàn phá, phá hủy                   |
|      | /ˈwaɪldlaɪf/       | động vật hoang dã                  |
|      | /kɔːz/             | gây ra                             |
|      | /pəˈluːʃn/         | sự ô nhiễm                         |
|      | /dɪˈziːz/          | bệnh tật                           |
|      | /pəˈluːt/          | làm ô nhiễm                        |
|      | /helθ/             | sức khỏe                           |
|      | /lənd/             | đất, vùng đất                      |
|      | /əˈfekt/           | ảnh hưởng                          |
|      | /ɪˌlekˈtrɪsəti/    | Điện năng                          |
|      | /ˈeə kəndɪʃənə(r)/ | điều hòa không khí                 |
|      | /kliːn up/         | dọn dẹp, thu dọn                   |
|      | /weɪst/            | lãng phí                           |
|      | /serv/             | cứu, để dành                       |
|      | /rɪˈdjuːs/         | giảm thiểu, giảm xuống             |
|      | /ˌriːˈjuːz/        | Tái sử dụng                        |
|      | /ˌriːˈsaɪkl/       | Tái chế                            |

|  |                            |                        |
|--|----------------------------|------------------------|
|  | /rɪ'mu:v/                  | di dời, xóa bỏ         |
|  | /'ɔ:gənaɪz/                | tổ chức                |
|  | /'kli:nə(r)/               | tạp vụ, người quét dọn |
|  | /kri'eɪt/                  | tạo nên                |
|  | /'ɔ:gənaɪz/                | tổ chức, thực hiện     |
|  | /prə'vaɪd/                 | cung cấp               |
|  | /eər pə'lu:fən/            | ô nhiễm không khí      |
|  | /nɔɪz pə'lu:fən/           | ô nhiễm tiếng ồn       |
|  | /'vɪʒuəl pə'lu:fən/        | ô nhiễm tầm nhìn       |
|  | /'wɔ:tər pə'lu:fən/        | ô nhiễm nước           |
|  | /'θɜ:məl pə'lu:fən/        | ô nhiễm nhiệt          |
|  | /reɪdɪəʊ'æktɪv pə'lu:fən / | ô nhiễm phóng xạ       |
|  | /laɪt pə'lu:fən/           | ô nhiễm ánh sáng       |
|  | /lænd'saɪl pə'lu:fən/      | ô nhiễm đất            |